

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
(Điều chỉnh lần 2)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CCKL ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm TP. Hồ Chí Minh)

Đơn v

| STT | Nội dung                                                   | Dự toán<br>giao đầu năm | Điều chỉnh tăng giảm trong năm |         | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|------------------------------|
|     |                                                            |                         | Lần 1                          | Lần 2   |                              |
| 1   | 2                                                          | 3                       | 4                              | 5       | 6=3+4+5                      |
| A   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                | -                       |                                |         | -                            |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                         | -                       |                                |         | -                            |
| 1.1 | Lệ phí                                                     | -                       |                                |         | -                            |
| 1.2 | Phí                                                        | -                       |                                |         | -                            |
| 2   | Chi từ nguồn thu được để lại                               | -                       |                                |         | -                            |
| 2.1 | Chi sự nghiệp                                              | -                       |                                |         | -                            |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             | -                       |                                |         | -                            |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       | -                       |                                |         | -                            |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                                     | -                       |                                |         | -                            |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                           | -                       |                                |         | -                            |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                     | -                       |                                |         | -                            |
| 3   | Số phí, lệ phí và thu khác nộp NSNN                        | -                       |                                |         | -                            |
| 1.1 | Lệ phí                                                     | -                       |                                |         | -                            |
| 1.2 | Phí                                                        | -                       |                                |         | -                            |
| B   | Dự toán chi Ngân sách nhà nước                             | 38.260.000              | 138.600                        | 402.000 | 38.800.600                   |
| I   | Chi quản lý hành chính (Chương 412 - Loại 340 - Khoản 341) | 27.621.000              | 138.600                        | 402.000 | 28.161.600                   |
| 1   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                           | 14.815.000              | -                              | 402.000 | 15.217.000                   |
|     | Chi cho con người                                          | 14.815.000              | -                              | 402.000 | 15.217.000                   |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                               | Dự toán<br>giao đầu năm | Điều chỉnh tăng giảm trong năm |         | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                        |                         | Lần 1                          | Lần 2   |                              |
| 1          | 2                                                                                                                                                                      | 3                       | 4                              | 5       | 6=3+4+5                      |
|            | - Quỹ lương (70 người)                                                                                                                                                 | 8.905.000               | 1.252.000                      | 83.000  | 10.240.000                   |
|            | Trong đó: + Biên chế công chức (69 người)                                                                                                                              | 8.905.000               |                                | 6.000   | 8.911.000                    |
|            | + Biên chế chưa tuyển (01 người)                                                                                                                                       |                         |                                | 62.000  | 62.000                       |
|            | + Tăng lương cơ sở (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng)                                                                                                             |                         | 1.252.000                      | 15.000  | 1.267.000                    |
|            | - Nhu cầu tăng lương cơ sở (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng)<br>(Nguồn cải cách tiền lương (CCTL) ngân sách Thành phố (NSTP))                                    | 1.252.000               | (1.252.000)                    |         | -                            |
|            | <b>Chi hoạt động (70 người)</b>                                                                                                                                        | 4.658.000               |                                | 319.000 | 4.977.000                    |
|            | Trong đó: KP chi cho thi đua khen thưởng                                                                                                                               | 90.000                  |                                |         | 90.000                       |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                          | <b>12.806.000</b>       | <b>138.600</b>                 |         | <b>12.944.600</b>            |
| <b>2.1</b> | <b>Chi từ nguồn CCTL</b>                                                                                                                                               | <b>9.727.000</b>        | <b>-</b>                       |         | <b>9.727.000</b>             |
|            | Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành (Nguồn CCTL NSTP) | 9.727.000               |                                |         | 9.727.000                    |
|            | Trong đó: + Biên chế công chức                                                                                                                                         | 9.439.000               |                                |         | 9.439.000                    |
|            | + Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                              | 288.000                 |                                |         | 288.000                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi từ nguồn ngân sách Thành phố</b>                                                                                                                                | <b>3.079.000</b>        | <b>138.600</b>                 |         | <b>3.217.600</b>             |
|            | - Trợ cấp Tết                                                                                                                                                          |                         | 138.600                        |         | 138.600                      |
|            | - Phụ cấp thâm niên, phụ cấp nghề                                                                                                                                      | 1.381.000               |                                |         | 1.381.000                    |
|            | - Nước sinh hoạt 03 Trạm Kiểm lâm                                                                                                                                      | 43.000                  |                                |         | 43.000                       |
|            | - Đồng phục, trang phục                                                                                                                                                | 187.000                 |                                |         | 187.000                      |
|            | - Kinh phí ISO                                                                                                                                                         | 17.000                  |                                |         | 17.000                       |
|            | - Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                                              | 166.000                 |                                |         | 166.000                      |
|            | + Mua 10 bộ bàn ghế ngồi làm việc cho 05 đơn vị                                                                                                                        | 45.000                  |                                |         | 45.000                       |

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                 | Dự toán<br>giao đầu năm | Điều chỉnh tăng giảm trong năm |       | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------|------------------------------|
|           |                                                                                                                                                          |                         | Lần 1                          | Lần 2 |                              |
| 1         | 2                                                                                                                                                        | 3                       | 4                              | 5     | 6=3+4+5                      |
|           | + Mua 01 máy điều hoà nhiệt độ - CT quản lý, phát triển Cá Sấu và ĐVHD                                                                                   | 18.000                  |                                |       | 18.000                       |
|           | + Mua máy móc, thiết bị kho lưu trữ cơ quan (01 máy hủy giấy - Kho lưu trữ Chi cục Kiểm lâm ; 02 Máy hút ẩm - Kho lưu trữ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ, Củ Chi ) | 27.000                  |                                |       | 27.000                       |
|           | + Mua máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước (03 máy vi tính để bàn, 03 máy in)                                                              | 76.000                  |                                |       | 76.000                       |
|           | - Sửa chữa tài sản cố định                                                                                                                               | 1.285.000               |                                |       | 1.285.000                    |
|           | + Sửa chữa 02 xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác PCCC rừng, phòng chống thiên tai                                                                      | 106.000                 |                                |       | 106.000                      |
|           | + Sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên hàng năm 12 ca nô phục vụ công tác bảo vệ rừng                                                                        | 324.000                 |                                |       | 324.000                      |
|           | + Sửa chữa máy bơm nước, thiết bị chữa cháy rừng của Hạt KL Củ Chi, Cần Giờ và Đội KL Cơ động và PCCC rừng:                                              | 13.000                  |                                |       | 13.000                       |
|           | + Sửa chữa chuồng nuôi nhốt thú, bò sát- Trạm Cứu hộ động vật hoang dã                                                                                   | 323.000                 |                                |       | 323.000                      |
|           | + Xử lý thanh thải Trạm Kiểm lâm Tam Thôn Hiệp                                                                                                           | 270.000                 |                                |       | 270.000                      |
|           | + Sửa chữa Trụ sở làm việc và công trình phụ - Trạm Kiểm lâm Tân An                                                                                      | 249.000                 |                                |       | 249.000                      |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí không tự chủ sự nghiệp kinh tế nông - lâm - thủy lợi<br/>(Chương 412 - Loại 280 - Khoản 282)</b>                                             | <b>10.639.000</b>       | <b>-</b>                       |       | <b>10.639.000</b>            |
| <b>1</b>  | <b>Các nghiệp vụ thường xuyên</b>                                                                                                                        | <b>3.205.000</b>        | <b>-</b>                       |       | <b>3.205.000</b>             |
|           | - Trục phòng cháy rừng 6 tháng                                                                                                                           | 948.000                 |                                |       | 948.000                      |
|           | - Tổ chức kiểm tra định kỳ về công tác bảo vệ; phòng cháy chữa cháy rừng của Ban chỉ huy cấp Thành phố                                                   | 13.000                  |                                |       | 13.000                       |

| STT      | Nội dung                                                                                             | Dự toán<br>giao đầu năm | Điều chỉnh tăng giảm trong năm |       | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------|------------------------------|
|          |                                                                                                      |                         | Lần 1                          | Lần 2 |                              |
| 1        | 2                                                                                                    | 3                       | 4                              | 5     | 6=3+4+5                      |
|          | - Cảnh báo cháy rừng trên Đài truyền hình                                                            | 27.000                  |                                |       | 27.000                       |
|          | - Chi phí chữa cháy rừng                                                                             | 23.000                  |                                |       | 23.000                       |
|          | - Khen thưởng công tác bảo vệ, PCCC rừng                                                             | 12.000                  |                                |       | 12.000                       |
|          | - Hội nghị tổng kết công tác bảo vệ rừng cấp Thành phố                                               | 54.000                  |                                |       | 54.000                       |
|          | - Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp                                                          | 95.000                  |                                |       | 95.000                       |
|          | - Chi phí cứu hộ động vật hoang dã                                                                   | 801.000                 |                                |       | 801.000                      |
|          | - Sửa, sơn bảng tuyên truyền bảo vệ và PCCC rừng; Bảng quy ước trong cộng đồng dân cư                | 176.000                 |                                |       | 176.000                      |
|          | - Tập huấn nghiệp vụ Kiểm lâm                                                                        | 21.000                  |                                |       | 21.000                       |
|          | - Hội nghị tỉnh giáp ranh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP.HCM                                                | 9.000                   |                                |       | 9.000                        |
|          | - Tham gia lớp huấn luyện chữa cháy do CATP tổ chức                                                  | 54.000                  |                                |       | 54.000                       |
|          | - Tham gia lớp tập huấn vũ khí, công cụ hỗ trợ                                                       | 81.000                  |                                |       | 81.000                       |
|          | - Đào tạo tài công điều khiển ca nô                                                                  | 20.000                  |                                |       | 20.000                       |
|          | - Nhiên liệu công tác bảo vệ và PCCC rừng, kiểm tra kiểm soát lâm sản                                | 628.000                 |                                |       | 628.000                      |
|          | - Chi phí hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản | 243.000                 |                                |       | 243.000                      |
| <b>2</b> | <b>Các Chương trình</b>                                                                              | <b>540.000</b>          | <b>-</b>                       |       | <b>540.000</b>               |
|          | - Chương trình quản lý, kiểm tra, kiểm soát lâm sản (QĐ 1305/QĐ-UBND ngày 15/4/2021)                 | 206.000                 |                                |       | 206.000                      |

| STT      | Nội dung                                                                                         | Dự toán<br>giao đầu năm | Điều chỉnh tăng giảm trong năm |       | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------|-------|------------------------------|
|          |                                                                                                  |                         | Lần 1                          | Lần 2 |                              |
| 1        | 2                                                                                                | 3                       | 4                              | 5     | 6=3+4+5                      |
|          | - Chương trình quản lý phát triển Cá sấu và động vật hoang dã (QĐ 895/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)    | 334.000                 |                                |       | 334.000                      |
|          | - Chương trình quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 21/5/2021) |                         |                                |       | -                            |
| <b>3</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ lâm nghiệp</b>                                                             | <b>6.894.000</b>        | <b>-</b>                       |       | <b>6.894.000</b>             |
|          | - Trồng cây phân tán                                                                             | 6.305.000               |                                |       | 6.305.000                    |
|          | - Trồng cây Lễ 19/5                                                                              | 589.000                 |                                |       | 589.000                      |

### DỰ TOÁN NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024 THEO ĐỐI CHIẾU TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

| STT      | Nội dung                                                                                                        | Số dư đầu năm        | Điều chỉnh trong năm |                    | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|------------------------------|
|          |                                                                                                                 |                      | Lần 1                | Lần 2              |                              |
| 1        | 2                                                                                                               | 3                    | 4                    | 5                  | 6=3+4+5                      |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                  | <b>2.119.037,827</b> | <b>-</b>             |                    | <b>2.119.037,827</b>         |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                         | <b>647.618,971</b>   | <b>603.000,000</b>   | <b>(3.000,000)</b> | <b>1.247.618,971</b>         |
|          | Trong đó chuyển từ nguồn CCTL sang quỹ lương thực hiện tăng lương cơ sở (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) |                      | 603.000,000          | (3.000,000)        | 600.000,000                  |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                   | <b>41.500,000</b>    |                      |                    | <b>41.500,000</b>            |
| <b>3</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                | <b>1.429.918,856</b> | <b>(603.000,000)</b> | <b>3.000,000</b>   | <b>829.918,856</b>           |
|          | - Kinh phí tự chủ                                                                                               |                      |                      |                    |                              |
|          | - Kinh phí không tự chủ                                                                                         | 1.429.918,856        | (603.000,000)        | 3.000,000          | 829.918,856                  |

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 không bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các khoản con người theo chế độ) và được giữ lại ở ngân sách Thành phố để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

| STT | Nội dung | Dự toán<br>giao đầu năm | Điều chỉnh tăng giảm trong năm |       | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
|-----|----------|-------------------------|--------------------------------|-------|------------------------------|
|     |          |                         | Lần 1                          | Lần 2 |                              |
| 1   | 2        | 3                       | 4                              | 5     | 6=3+4+5                      |

- Nguồn CCTL sử dụng cho nhu cầu tăng lương cơ sở năm 2024 (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) giao đầu năm là 1.852.000.000 đồng, trong đó nguồn CCTL NSTP là 1.252.000.000 đồng, nguồn CCTL đơn vị năm 2023 chuyển sang là 600.000.000 đồng. Số dư thực tế nguồn CCTL đơn vị chuyển sang: 1.429.918.856 đồng (nguồn kinh phí không tự chủ).

- Nguồn CCTL chi thu nhập tăng thêm năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố là 9.727.000.000 đồng, trong đó nguồn CCTL NSTP là 9.727.000.000 đồng.

- Các giá trị dự toán chỉ sử dụng làm cơ sở để đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, không là cơ sở để đàm phán, ký kết hợp đồng và thanh, quyết toán kinh phí. Việc quản lý, sử dụng ngân sách của đơn vị: thực hiện theo khoản 2 Điều 38 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ: "Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách".

- Đối với dự toán chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế, đơn vị chỉ thực hiện khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Kinh phí thực hiện các Chương trình. Dự án, Đề án đơn vị có nhiệm vụ tổ chức thực hiện theo đúng nội dung, định mức kinh tế kỹ thuật, định mức chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Thuyết minh nội dung, số liệu, cơ sở pháp lý điều chỉnh dự toán:**

##### **Điều chỉnh lần 1**

-Điều chỉnh tăng dự toán nguồn kinh phí không thường xuyên 138.600.000 đồng để chăm lo Tết Giáp Thìn năm 2024 theo Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Nhu cầu tăng lương cơ sở năm 2024 (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) là 1.855.000.000 đồng, trong đó chuyển nguồn CCTL NSTP là 1.252.000.000 đồng, nguồn CCTL đơn vị năm 2023 chuyển sang là 603.000.000 đồng (nguồn kinh phí không tự chủ).sang quỹ lương cơ bản để thực hiện chi CCTL theo Công văn số 2198/KBTPHCM-KTNN ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Kho bạc Nhà nước Thành phố.

##### **Điều chỉnh lần 2**

Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên năm 2024: 402.000.000 đồng theo Quyết định số 3641/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố và Quyết định số 459/QĐ-SNN ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó nguồn kinh phí tự chủ: 387.000.000 đồng, nguồn cải cách tiền lương để tăng lương cơ sở: 15.000.000 đồng..

Vi: 1.000 đ

| Ghi chú |
|---------|
| 7       |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |





| Ghi chú |
|---------|
| 7       |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |

| Ghi chú |
|---------|
| 7       |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |

| Ghi chú |
|---------|
| 7       |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |

| Ghi chú |
|---------|
| 7       |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |

ản chi cho

|                    |
|--------------------|
| <b>Ghi<br/>chú</b> |
| 7                  |

000 đồng,

lô chi từ

thực hiện,  
sách chịu

chịu trách

2024 của

lớn vị năm  
5 năm

quyết định số  
quỹ lương

CHI CỤC KIỂM LÂM TP. HỒ CHÍ MINH  
Chương 412

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024  
(Điều chỉnh lần 1)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CCKL ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm TP. Hồ Chí Minh)  
Đơn vị: 1.

| STT        | Nội dung                                                                                               | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh lần 1 |                              |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
|            |                                                                                                        |                         | Tăng, giảm               | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
| 1          | 2                                                                                                      | 3                       | 4                        | 5=3+4                        |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                     | -                       |                          | -                            |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                              | -                       |                          | -                            |
| 1.1        | Lệ phí                                                                                                 | -                       |                          | -                            |
| 1.2        | Phí                                                                                                    | -                       |                          | -                            |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                                                                    | -                       |                          | -                            |
| 2.1        | Chi sự nghiệp                                                                                          | -                       |                          | -                            |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                         | -                       |                          | -                            |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                   | -                       |                          | -                            |
| 2.2        | Chi quản lý hành chính                                                                                 | -                       |                          | -                            |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                       | -                       |                          | -                            |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                 | -                       |                          | -                            |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí và thu khác nộp NSNN</b>                                                             | -                       |                          | -                            |
| 1.1        | Lệ phí                                                                                                 | -                       |                          | -                            |
| 1.2        | Phí                                                                                                    | -                       |                          | -                            |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi Ngân sách nhà nước</b>                                                                  | <b>38.260.000</b>       | <b>138.600</b>           | <b>38.398.600</b>            |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính (Chương 412 - Loại 340 - Khoản 341)</b>                                      | <b>27.621.000</b>       | <b>138.600</b>           | <b>27.759.600</b>            |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                | <b>14.815.000</b>       | -                        | <b>14.815.000</b>            |
|            | - Chi cho con người                                                                                    | 14.815.000              | -                        | 14.815.000                   |
|            | + Quỹ lương (69 người)                                                                                 | 8.905.000               | 1.252.000                | 10.157.000                   |
|            | + Nhu cầu tăng lương cơ sở (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng)<br>(Nguồn cải cách tiền lương NSTP) | 1.252.000               | (1.252.000)              | -                            |
|            | - Chi hoạt động (69 người)                                                                             | 4.658.000               |                          | 4.658.000                    |
|            | Trong đó: KP chi cho thi đua khen thưởng                                                               | 90.000                  |                          | 90.000                       |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                          | <b>12.806.000</b>       | <b>138.600</b>           | <b>12.944.600</b>            |
| <b>2.1</b> | <b>Chi từ nguồn CCTL</b>                                                                               | <b>9.727.000</b>        | -                        | <b>9.727.000</b>             |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                              | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh lần 1 |                              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                       |                         | Tăng, giảm               | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
| 1          | 2                                                                                                                                                                                     | 3                       | 4                        | 5=3+4                        |
|            | Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành (Nguồn cải cách tiền lương NSTP) | 9.727.000               |                          | 9.727.000                    |
|            | Trong đó: + Biên chế công chức                                                                                                                                                        | 9.439.000               |                          | 9.439.000                    |
|            | + Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                             | 288.000                 |                          | 288.000                      |
| <b>2.2</b> | <b>Chi từ nguồn ngân sách Thành phố</b>                                                                                                                                               | <b>3.079.000</b>        | <b>138.600</b>           | <b>3.217.600</b>             |
|            | - Trợ cấp Tết                                                                                                                                                                         |                         | 138.600                  | 138.600                      |
|            | - Phụ cấp thâm niên, phụ cấp nghề                                                                                                                                                     | 1.381.000               |                          | 1.381.000                    |
|            | - Nước sinh hoạt 03 Trạm Kiểm lâm                                                                                                                                                     | 43.000                  |                          | 43.000                       |
|            | - Đồng phục, trang phục                                                                                                                                                               | 187.000                 |                          | 187.000                      |
|            | - Kinh phí ISO                                                                                                                                                                        | 17.000                  |                          | 17.000                       |
|            | - Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                                                             | 166.000                 |                          | 166.000                      |
|            | + Mua 10 bộ bàn ghế ngồi làm việc cho 05 đơn vị                                                                                                                                       | 45.000                  |                          | 45.000                       |
|            | + Mua 01 máy điều hoà nhiệt độ - CT quản lý, phát triển Cá Sấu và ĐVHD                                                                                                                | 18.000                  |                          | 18.000                       |
|            | + Mua máy móc, thiết bị kho lưu trữ cơ quan (01 máy hủy giấy - Kho lưu trữ Chi cục Kiểm lâm ; 02 Máy hút ẩm - Kho lưu trữ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ, Củ Chi )                              | 27.000                  |                          | 27.000                       |
|            | + Mua máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước (03 máy vi tính để bàn, 03 máy in)                                                                                           | 76.000                  |                          | 76.000                       |
|            | -Sửa chữa tài sản cố định                                                                                                                                                             | 1.285.000               |                          | 1.285.000                    |
|            | + Sửa chữa 02 xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác PCCC rừng, phòng chống thiên tai                                                                                                   | 106.000                 |                          | 106.000                      |
|            | + Sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên hàng năm 12 ca nô phục vụ công tác bảo vệ rừng                                                                                                     | 324.000                 |                          | 324.000                      |
|            | + Sửa chữa máy bơm nước, thiết bị chữa cháy rừng của Hạt KL Củ Chi, Cần Giờ và Đội KL Cơ động và PCCC rừng:                                                                           | 13.000                  |                          | 13.000                       |

| STT       | Nội dung                                                                                                     | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh lần 1 |                              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
|           |                                                                                                              |                         | Tăng, giảm               | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
| 1         | 2                                                                                                            | 3                       | 4                        | 5=3+4                        |
|           | + Sửa chữa chuồng nuôi nhốt thú, bò sát-Trạm Cứu hộ động vật hoang dã                                        | 323.000                 |                          | 323.000                      |
|           | + Xử lý thanh thải Trạm Kiểm lâm Tam Thôn Hiệp                                                               | 270.000                 |                          | 270.000                      |
|           | + Sửa chữa Trụ sở làm việc và công trình phụ - Trạm Kiểm lâm Tân An                                          | 249.000                 |                          | 249.000                      |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí không tự chủ sự nghiệp kinh tế nông - lâm - thủy lợi<br/>(Chương 412 - Loại 280 - Khoản 282)</b> | <b>10.639.000</b>       | <b>-</b>                 | <b>10.639.000</b>            |
| <b>1</b>  | <b>Các nghiệp vụ thường xuyên</b>                                                                            | <b>3.205.000</b>        | <b>-</b>                 | <b>3.205.000</b>             |
|           | - Trục phòng cháy rừng 6 tháng                                                                               | 948.000                 |                          | 948.000                      |
|           | - Tổ chức kiểm tra định kỳ về công tác bảo vệ; phòng cháy chữa cháy rừng của Ban chỉ huy cấp Thành phố       | 13.000                  |                          | 13.000                       |
|           | - Cảnh báo cháy rừng trên Đài truyền hình                                                                    | 27.000                  |                          | 27.000                       |
|           | - Chi phí chữa cháy rừng                                                                                     | 23.000                  |                          | 23.000                       |
|           | - Khen thưởng công tác bảo vệ, PCCC rừng                                                                     | 12.000                  |                          | 12.000                       |
|           | - Hội nghị tổng kết công tác bảo vệ rừng cấp Thành phố                                                       | 54.000                  |                          | 54.000                       |
|           | - Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp                                                                  | 95.000                  |                          | 95.000                       |
|           | - Chi phí cứu hộ động vật hoang dã                                                                           | 801.000                 |                          | 801.000                      |
|           | - Sửa, sơn bảng tuyên truyền bảo vệ và PCCC rừng; Bảng quy ước trong cộng đồng dân cư                        | 176.000                 |                          | 176.000                      |
|           | - Tập huấn nghiệp vụ Kiểm lâm                                                                                | 21.000                  |                          | 21.000                       |
|           | - Hội nghị tỉnh giáp ranh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP.HCM                                                        | 9.000                   |                          | 9.000                        |
|           | - Tham gia lớp huấn luyện chữa cháy do CATP tổ chức                                                          | 54.000                  |                          | 54.000                       |
|           | - Tham gia lớp tập huấn vũ khí, công cụ hỗ trợ                                                               | 81.000                  |                          | 81.000                       |
|           | - Đào tạo tài công điều khiển ca nô                                                                          | 20.000                  |                          | 20.000                       |
|           | - Nhiên liệu công tác bảo vệ và PCCC rừng, kiểm tra kiểm soát lâm sản                                        | 628.000                 |                          | 628.000                      |

| STT      | Nội dung                                                                                             | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh lần 1 |                              |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
|          |                                                                                                      |                         | Tăng, giảm               | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
| 1        | 2                                                                                                    | 3                       | 4                        | 5=3+4                        |
|          | - Chi phí hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản | 243.000                 |                          | 243.000                      |
| <b>2</b> | <b>Các Chương trình</b>                                                                              | <b>540.000</b>          | <b>-</b>                 | <b>540.000</b>               |
|          | - Chương trình quản lý, kiểm tra, kiểm soát lâm sản (QĐ 1305/QĐ-UBND ngày 15/4/2021)                 | 206.000                 |                          | 206.000                      |
|          | - Chương trình quản lý phát triển Cá sấu và động vật hoang dã (QĐ 895/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)        | 334.000                 |                          | 334.000                      |
|          | - Chương trình quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 21/5/2021)     |                         |                          | -                            |
| <b>3</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ lâm nghiệp</b>                                                                 | <b>6.894.000</b>        | <b>-</b>                 | <b>6.894.000</b>             |
|          | - Trồng cây phân tán                                                                                 | 6.305.000               |                          | 6.305.000                    |
|          | - Trồng cây Lễ 19/5                                                                                  | 589.000                 |                          | 589.000                      |

#### DỰ TOÁN NĂM 2023 CHUYỂN SANG NĂM 2024

| STT      | Nội dung                                                                                                        | Số dư đầu<br>năm     | Điều chỉnh           |                              |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------------|
|          |                                                                                                                 |                      | Tăng, giảm           | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
| 1        | 2                                                                                                               | 3                    | 4                    | 5=3+4                        |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                  | <b>2.119.037,827</b> | <b>-</b>             | <b>2.119.037,827</b>         |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                         | <b>647.618,971</b>   | <b>603.000,000</b>   | <b>1.250.618,971</b>         |
|          | Trong đó chuyển từ nguồn CCTL sang quỹ lương thực hiện tăng lương cơ sở (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) |                      | 603.000,000          | 603.000,000                  |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                   | <b>41.500,000</b>    |                      | <b>41.500,000</b>            |
| <b>3</b> | <b>Nguồn cải cách tiền lương</b>                                                                                | <b>1.429.918,856</b> | <b>(603.000,000)</b> | <b>826.918,856</b>           |
|          | - Kinh phí tự chủ                                                                                               |                      |                      |                              |
|          | - Kinh phí không tự chủ                                                                                         | 1.429.918,856        | (603.000,000)        | 826.918,856                  |

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 không bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương cấp lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và được giữ lại ở ngân sách Thành phố nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

- Nguồn CCTL sử dụng cho nhu cầu tăng lương cơ sở năm 2024 (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) giao đầu năm là 1.852.000.000 đồng, trong đó nguồn CCTL NSTP là 1.252.000.000 đồng, nguồn CCTL đơn vị năm 2023 chuyển sang là 600.000.000 đồng. Số dư thực tế nguồn CCTL đơn vị chuyển sang: 1.429.918.856 đồng (nguồn kinh phí không tự chủ). Nhu cầu tăng lương cơ sở năm 2024 (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) là 1.855.000.000 đồng, trong đó nguồn CCTL NSTP là 1.252.000.000 đồng, nguồn CCTL đơn vị năm 2023 chuyển sang là 603.000.000 đồng (nguồn kinh phí không tự chủ).



| STT | Nội dung | Dự toán<br>giao đầu năm | Dự toán điều chỉnh lần 1 |                              |
|-----|----------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|
|     |          |                         | Tăng, giảm               | Tổng dự toán<br>được sử dụng |
| 1   | 2        | 3                       | 4                        | 5=3+4                        |

- Nguồn CCTL chi thu nhập tăng thêm năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố là 9.727.000.000 đồng, trong đó chi từ nguồn CCTL NSTP là 9.727.000.000 đồng.

- Các giá trị dự toán chỉ sử dụng làm cơ sở để đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, không là cơ sở để đàm phán ký kết hợp đồng và thanh, quyết toán kinh phí. Việc thực hiện, quản lý, sử dụng ngân sách của đơn vị: thực hiện theo khoản 2 Điều 38 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ: "Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách".

- Đối với dự toán chi sự nghiệp các hoạt động kinh tế, đơn vị chỉ thực hiện khi được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt. Không được thực hiện các Chương trình, Dự án, Đề án đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nội dung, định mức kinh tế, định mức chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Thuyết minh nội dung, số liệu, cơ sở pháp lý điều chỉnh dự toán:**

**Điều chỉnh lần 1**

- Điều chỉnh tăng dự toán nguồn kinh phí không thường xuyên 138.600.000 đồng để chăm lo Tết Giáp Thìn năm 2024. Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Nhu cầu tăng lương cơ sở năm 2024 (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) là 1.855.000.000 đồng, trong đó chuyển nguồn CCTL NSTP là 1.252.000.000 đồng, nguồn CCTL đơn vị năm 2023 chuyển sang là 603.000.000 đồng (nguồn kinh phí không tự chủ) sang quỹ lương cơ bản để thực hiện chi CCTL theo Công văn số 2198/KBTPHCM-KTNN ngày 22 tháng 1 năm 2024 của Kho bạc Nhà nước Thành phố.

$nh)$ 

.000  $\hat{d}$

[illegible]





| Ghi chú |
|---------|
| 6       |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |

| Ghi chú |
|---------|
| 6       |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |
|         |

g, phụ để tạo

cầu

|                |
|----------------|
| <b>Ghi chú</b> |
| 6              |

*đồng*

*phần,  
2 Điều  
ách  
huấn,*

*Kinh  
ế kỹ*

*4 theo*

*1  
kinh  
tháng 5*

**CHI CỤC KIỂM LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**  
**Chương 412**

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 20**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-CCKL ngày tháng 01 năm 2024 của Chi cục Kiểm lâm Thành

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                                              |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2                                                                                                                                                                                     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                    |
| <b>1</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                             |
| 1.1        | Lệ phí                                                                                                                                                                                |
| 1.2        | Phí                                                                                                                                                                                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                                                                                                                                                   |
| 2.1        | Chi sự nghiệp                                                                                                                                                                         |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                        |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                  |
| 2.2        | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                                |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                                                                                                |
| <b>3</b>   | <b>Số phí, lệ phí và thu khác nộp NSNN</b>                                                                                                                                            |
| 1.1        | Lệ phí                                                                                                                                                                                |
| 1.2        | Phí                                                                                                                                                                                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi Ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                                 |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính (Chương 412 - Loại 340 - Khoản 341)</b>                                                                                                                     |
| <b>1</b>   | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                               |
|            | - Chi cho con người                                                                                                                                                                   |
|            | + Quỹ lương (mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP)<br>69ng (67ng BCCC + 02ng BCCC mới tuyển)                                                                               |
|            | + Nhu cầu tăng lương cơ sở (từ 1.490.000 đồng lên 1.800.000 đồng )<br>(Nguồn cải cách tiền lương NSTP)                                                                                |
|            | - Chi hoạt động (69 người)                                                                                                                                                            |
|            | Trong đó: + KP chi cho thi đua khen thưởng                                                                                                                                            |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                                                                                                                                         |
| <b>2.1</b> | <b>Chi từ nguồn CCTL</b>                                                                                                                                                              |
|            | Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố và các văn bản quy định hiện hành (Nguồn cải cách tiền lương NSTP) |
|            | Trong đó: + Biên chế công chức                                                                                                                                                        |
|            | + Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP                                                                                                                                                             |
| <b>2.2</b> | <b>Chi từ nguồn ngân sách Thành phố</b>                                                                                                                                               |

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                                                                                                                        |
|           | - Trợ cấp Tết                                                                                                                                            |
|           | - Phụ cấp thâm niên, phụ cấp nghề                                                                                                                        |
|           | - Nước sinh hoạt 03 Trạm Kiểm lâm                                                                                                                        |
|           | - Đồng phục, trang phục                                                                                                                                  |
|           | - Kinh phí ISO                                                                                                                                           |
|           | - Mua sắm tài sản cố định                                                                                                                                |
|           | + Mua 10 bộ bàn ghế ngồi làm việc cho 05 đơn vị                                                                                                          |
|           | + Mua 01 máy điều hoà nhiệt độ - CT quản lý, phát triển Cá Sấu và ĐVHĐ                                                                                   |
|           | + Mua máy móc, thiết bị kho lưu trữ cơ quan (01 máy hủy giấy - Kho lưu trữ Chi cục Kiểm lâm ; 02 Máy hút ẩm - Kho lưu trữ Hạt Kiểm lâm Cần Giờ, Củ Chi ) |
|           | + Mua máy móc, thiết bị phục vụ công tác bí mật nhà nước (03 máy vi tính để bàn, 03 máy in)                                                              |
|           | - Sửa chữa tài sản cố định                                                                                                                               |
|           | + Sửa chữa 02 xe ô tô chuyên dùng phục vụ công tác PCCC rừng, phòng chống thiên tai                                                                      |
|           | + Sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên hàng năm 12 ca nô phục vụ công tác bảo vệ rừng                                                                        |
|           | + Sửa chữa máy bơm nước, thiết bị chữa cháy rừng của Hạt KL Củ Chi, Cần Giờ và Đội KL Cơ động và PCCC rừng:                                              |
|           | + Sửa chữa chuồng nuôi nhốt thú, bò sát - Trạm Cứu hộ động vật hoang dã                                                                                  |
|           | + Xử lý thanh thải Trạm Kiểm lâm Tam Thôn Hiệp                                                                                                           |
|           | + Sửa chữa Trụ sở làm việc và công trình phụ - Trạm Kiểm lâm Tân An                                                                                      |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí không tự chủ sự nghiệp kinh tế nông - lâm - thủy lợi (Chương 412 - Loại 280 - Khoản 282)</b>                                                 |
| <b>1</b>  | <b>Các nghiệp vụ thường xuyên</b>                                                                                                                        |
|           | - Trục phòng cháy rừng 6 tháng                                                                                                                           |
|           | - Tổ chức kiểm tra định kỳ về công tác bảo vệ; phòng cháy chữa cháy rừng của Ban chỉ huy cấp Thành phố                                                   |
|           | - Cảnh báo cháy rừng trên Đài truyền hình                                                                                                                |
|           | - Chi phí chữa cháy rừng                                                                                                                                 |
|           | - Khen thưởng công tác bảo vệ, PCCC rừng                                                                                                                 |
|           | - Hội nghị tổng kết công tác bảo vệ rừng cấp Thành phố                                                                                                   |
|           | - Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp                                                                                                              |
|           | - Chi phí cứu hộ động vật hoang dã                                                                                                                       |



| STT      | Nội dung                                                                                             |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                                                    |
|          | - Sửa, sơn bảng tuyên truyền bảo vệ và PCCC rừng; Bảng quy ước trong cộng đồng dân cư                |
|          | - Tập huấn nghiệp vụ Kiểm lâm                                                                        |
|          | - Hội nghị tỉnh giáp ranh Bà Rịa - Vũng Tàu và TP.HCM                                                |
|          | - Tham gia lớp huấn luyện chữa cháy do CATP tổ chức                                                  |
|          | - Tham gia lớp tập huấn vũ khí, công cụ hỗ trợ                                                       |
|          | - Đào tạo tài công điều khiển ca nô                                                                  |
|          | - Nhiên liệu công tác bảo vệ và PCCC rừng, kiểm tra kiểm soát lâm sản                                |
|          | - Chi phí hoạt động xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và kiểm soát lâm sản |
| <b>2</b> | <b>Các Chương trình</b>                                                                              |
|          | - Chương trình quản lý, kiểm tra, kiểm soát lâm sản (QĐ 1305/QĐ-UBND ngày 15/4/2021)                 |
|          | - Chương trình quản lý phát triển Cá sấu và động vật hoang dã (QĐ 895/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)        |
|          | - Chương trình quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 21/5/2021)     |
| <b>3</b> | <b>Thực hiện nhiệm vụ lâm nghiệp</b>                                                                 |
|          | - Trồng cây phân tán                                                                                 |
|          | - Trồng cây Lẽ 19/5                                                                                  |

- Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 không bao gồm khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ cả phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và được giữ lại phổ để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

- Nguồn CCTL sử dụng cho nhu cầu tăng lương cơ sở năm 2024 (từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng) là 1 trong đó nguồn CCTL NSTP là 1.252.000.000 đồng, nguồn CCTL đơn vị năm 2023 chuyển sang là: 600.00

- Nguồn CCTL chi thu nhập tăng thêm năm 2024 theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 r đồng nhân dân Thành phố là 9.727.000.000 đồng, trong đó chi từ nguồn CCTL NSTP là 9.727.000.000 đò.

- Nguồn CCTL tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu chi chính sách tăng lương cơ sở theo lộ trình của Chính biên chế, chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các quy định hiện hành, không đượ khác.

- Các giá trị dự toán chỉ sử dụng làm cơ sở để đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao, khô phân, ký kết hợp đồng và thanh, quyết toán kinh phí. Việc thực hiện, quản lý, sử dụng ngân sách của đơn v khoản 2 Điều 38 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ: "Thủ trưởng sách chịu trách nhiệm về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao bảo đảm hiệu quả, tiết kị chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách".

- Đối với dự toán chi sự nghiệp và các hoạt động kinh tế, đơn vị chỉ thực hiện khi được Ủy ban nhân dân 1 Kinh phí thực hiện các Chương trình. Dự án, Đề án đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng nộ kinh tế kỹ thuật, định mức chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Biểu số 2**

**024**

(phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị: 1.000 đ

| <b>Dự toán giao đầu năm</b> |
|-----------------------------|
| 3                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| -                           |
| <b>38.260.000</b>           |
| <b>27.621.000</b>           |
| <b>14.815.000</b>           |
| 14.815.000                  |
| 8.905.000                   |
| 1.252.000                   |
| 4.658.000                   |
| 90.000                      |
| <b>12.806.000</b>           |
| <b>9.727.000</b>            |
| 9.727.000                   |
| 9.439.000                   |
| 288.000                     |
| <b>3.079.000</b>            |

| <b>Dự toán giao<br/>đầu năm</b> |
|---------------------------------|
| 3                               |
|                                 |
| 1.381.000                       |
| 43.000                          |
| 187.000                         |
| 17.000                          |
| 166.000                         |
| 45.000                          |
| 18.000                          |
|                                 |
| 27.000                          |
|                                 |
| 76.000                          |
| 1.285.000                       |
| 106.000                         |
| 324.000                         |
| 13.000                          |
| 323.000                         |
| 270.000                         |
| 249.000                         |
| <b>10.639.000</b>               |
| <b>3.205.000</b>                |
| 948.000                         |
| 13.000                          |
| 27.000                          |
| 23.000                          |
| 12.000                          |
| 54.000                          |
| 95.000                          |
| 801.000                         |

| <b>Dự toán giao<br/>đầu năm</b> |
|---------------------------------|
| 3                               |
| 176.000                         |
| 21.000                          |
| 9.000                           |
| 54.000                          |
| 81.000                          |
| 20.000                          |
| 628.000                         |
| 243.000                         |
| <b>540.000</b>                  |
| 206.000                         |
| 334.000                         |
|                                 |
| <b>6.894.000</b>                |
| 6.305.000                       |
| 589.000                         |

íc khoản tiền lương,  
ở ngân sách Thành

1.852.000.000 đồng,  
00.000 đồng

năm 2023 của Hội  
ng.

nh phủ, chi tình giảm  
ợc chi cho nội dung

ng là cơ sở để đàm  
ị: thực hiện theo  
đơn vị sử dụng ngân  
iệm, đúng chính sách,

Thành phố phê duyệt.  
ội dung , định mức